

UBND QUẬN LÊ CHÂN
TRƯỜNG TH VÕ THỊ SAU

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 196/QĐ- THVTS ngày 02/6/2021 của Trường Tiểu học Võ Thị Sáu)

Đơn vị tính: 1.000đ

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SÔ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí (nếu có)	
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)	
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)	
4	Dịch vụ:	
4.1	Chăm sóc bán trú	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	184.947
4.1.2	Mức thu:	250.000đ/hs/tháng
4.1.3	Tổng số thu trong năm	1.755.000
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.939.967
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	1.939.967
4.1.6	Số chi trong năm	1.931.235
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	1.585.980
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	111.925
	- Chi phúc lợi	126.287
	- Chi khác:	107.043
4.1.7	Số dư cuối năm	8.732
4.2	Ăn bán trú	
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	563.060
4.2.2	Mức thu: (Bao gồm cả phụ phí)	30.000đ/hs/ngày
4.2.3	Tổng số thu trong năm	3.968.734
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	4.531.794
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	4.531.794
4.2.6	Số chi trong năm	4.531.758
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi phúc lợi	
	- Chi khác:	4.531.758
4.2.7	Số dư cuối năm	36
4.3	Trông học sinh cuối buổi	
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	170.753
4.3.2	Mức thu:	180.000đ/hs/tháng



4.3.3	Tổng số thu trong năm	1.048.770
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.219.523
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	1.219.523
4.3.6	Số chi trong năm	1.216.951
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	971.046
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	112.385
	- Chi phúc lợi	131.700
	- Chi khác:	1.820
4.3.7	Số dư cuối năm	2.572
5	Liên kết giáo dục:	
5.1	Kỹ năng sống	
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	16.694
5.1.2	Mức thu:	50.000đ/hs/tháng
5.1.3	Tổng số thu trong năm	511.300
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	527.994
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	527.994
5.1.6	Số chi trong năm	491.324
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy ...	430.472
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	20.956
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	27.450
	- Chi phúc lợi	
	- Chi khác: ...	12.446
5.1.7	Số dư cuối năm	36.670
5.2	Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh nước ngoài	
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	74.592
5.2.2	Mức thu: TANN 160.000đ/hs/tháng; TATC 50.000đ/hs/tháng	
5.2.3	Tổng số thu trong năm	1.847.830
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.922.422
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	1.922.422
5.2.6	Số chi trong năm	1.877.462
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy ...	1.599.980
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	141.517
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	115.910
	- Chi phúc lợi	20.000
	- Chi khác: ...	55
5.2.7	Số dư cuối năm	44.960
5.3	Toán tư duy	
5.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	194
5.3.2	Mức thu:	90.000đ/hs/tháng
5.3.3	Tổng số thu trong năm	320.850
5.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	321.044
5.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	321.044
5.3.6	Số chi trong năm	305.355
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy ...	278.070

	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	12.045
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	14.140
	- Chi phúc lợi	
	- Chi khác: ...	1.100
5.3.7	Số dư cuối năm	15.689
5.4	Tin học	
5.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
5.4.2	Mức thu:	50.000đ/hs/tháng
5.4.3	Tổng số thu trong năm	335.425
5.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	335.425
5.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	335.425
5.4.6	Số chi trong năm	168.095
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy ...	113.400
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	45.595
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	9.100
	- Chi phúc lợi	
	- Chi khác: ...	
5.4.7	Số dư cuối năm	167.330
5.5	Tiếng Nhật	
5.5.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
5.5.2	Mức thu:	150.000đ/hs/tháng
5.5.3	Tổng số thu trong năm	64.200
5.5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	64.200
5.5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	64.200
5.5.6	Số chi trong năm	51.350
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy ...	48.150
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	3.200
	- Chi phúc lợi	0
	- Chi khác: ...	0
5.5.7	Số dư cuối năm	12.850
6	Thu hộ, chi hộ:	
6.1	Đoàn đội (kế hoạch nhỏ)	
6.1.1	Số học sinh	2503
6.1.2	Mức thu:	45.000đ/hs/ năm học
6.1.3	Tổng thu	112.635
6.1.4	Đã chi	104.900
6.1.5	Dư	58.495
6.2	Nước uống	
6.2.1	Số học sinh	2572
6.2.2	Mức thu ...	10.000đ/hs/tháng
6.2.3	Tổng thu	151.355
6.2.4	Đã chi	151.223
6.2.5	Dư	132



6.3	Hội phụ huynh	
6.3.1	Số học sinh	
6.3.2	Mức thu (được trích từ quỹ lớp)	
6.3.3	Tổng thu	680.130
6.3.4	Đã chi	622.896
6.3.5	Dư	440.012
6.4	Khuyến học	
6.4.1	Số học sinh	2503
6.4.2	Mức thu: 50.000đ/hs/năm; 1 ngày lương/GV/năm	
6.4.3	Tổng thu	136.974
6.4.4	Đã chi	115.590
6.4.5	Dư	23.896
6.5	Lợn siêu trọng	
6.5.1	Số học sinh	2425
6.5.2	Mức thu: mức vận động 1 bữa ăn sáng	
6.5.3	Tổng thu	15.016
6.5.4	Đã chi	4.805
6.5.5	Dư	46.616
6.6	In sao đề kiểm tra	
6.6.1	Số học sinh	2572
6.6.2	Mức thu: Lớp 1, 2, 3: 10.000đ/hs/năm; Lớp 4, 5: 15.000đ/hs/năm	
6.6.3	Tổng thu	59.930
6.6.4	Đã chi	51.163
6.6.5	Dư	18.327
6.7	Sổ liên lạc điện tử	
6.7.1	Số học sinh	2301
6.7.2	Mức thu: 15.000đ/hs/tháng;	
6.7.3	Tổng thu	138.060
6.7.4	Đã chi	310.545
6.7.5	Dư	90
6.8	Khám chữa bệnh ban đầu	
6.8.1	Số học sinh	0
6.8.2	Mức thu: (Được cấp từ BH)	0
6.8.3	Tổng thu	172.611
6.8.4	Đã chi	59.870
6.8.5	Dư	118.817
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp	
2	Chi quản lý hành chính	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
I	Nguồn ngân sách trong nước	11.804.953
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11.804.953
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11.063.353
	Chi thanh toán cá nhân	10.049.373

	Chi nghiệp vụ chuyên môn	128.442
	Chi mua sắm sửa chữa	531.680
	Chi khác	353.858
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	741.600
	Chi thanh toán cá nhân	29.800
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	702.100
	Chi khác:	9.700
II	Nguồn viện trợ	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	407.775
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	145.666
	Mức bình quân (đ/người/năm)	135.926
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	121.687
2	Mức thu nhập của giáo viên	6.963.397
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	146.074
	Mức bình quân (đ/người/năm)	95.389
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	44.298
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	300
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	450

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)


Vũ Thị Ngọc Hà

Hải Phòng, ngày 25 tháng 6 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)




Nguyễn Thị Kim Viên

**UBND QUẬN LÊ CHÂN
TRƯỜNG TH VÕ THỊ SÁU**

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 99a /QĐ-THVTS ngày 25 / 6 / 2022 của Trường TH Võ Thị Sáu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện ... ⁽¹⁾	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ... ⁽¹⁾ /dự toán năm (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỔ THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)				
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
4	Dịch vụ:				
4.1	Chăm sóc bán trú				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	185	185		
4.1.2	Mức thu: 250.000đ/hs/tháng				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	1.755	1.755	100%	100%
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.940	1.940		
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	1.940	1.940		
4.1.6	Số chi trong năm	1.931	1.931	100%	100%
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	1.586	1.586		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	112	112		
	- Chi phúc lợi	126	126		
	- Chi khác:	107	107		
4.1.7	Số dư cuối năm	9	9		
4.2	Ăn bán trú				
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	563	563		
4.2.2	Mức thu: 30.000đ/hs/ngày (Bao gồm phụ phí)				
4.2.3	Tổng số thu trong năm	3.969	3.969	100%	100%
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	4.532	4.532		
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	4.532	4.532		
4.2.6	Số chi trong năm	4.532	4.532	100%	100%
	Trong đó: - Chi cho người tham gia				
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà				



	nước				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:	4.532	4.532		
4.2.7	Số dư cuối năm	0	0		
4.3	Trông học sinh cuối buổi				
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	171	171		
4.3.2	Mức thu: 180.000đ/hs/tháng				
4.3.3	Tổng số thu trong năm	1.049	1.049	100%	100%
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.220	1.220		
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	1.220	1.220		
4.3.6	Số chi trong năm	1.217	1.217	100%	100%
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	971	971		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	112	112		
	- Chi phúc lợi	132	132		
	- Chi khác:	2	2		
4.3.7	Số dư cuối năm	3	3		
5	Liên kết giáo dục:				
5.1	Kỹ năng sống				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	17	17		
5.1.2	Mức thu: 50.000đ/hs/tháng				
5.1.3	Tổng số thu trong năm	511	511	100%	100%
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	528	528		
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	528	528		
5.1.6	Số chi trong năm	491	491	100%	100%
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy ...	431	431		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	21	21		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	27	27		
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác: ...	12	12		
5.1.7	Số dư cuối năm	37	37		
5.2	Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh nước ngoài				
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	74	74		
5.2.2	Mức thu: TANN 160.000đ/hs/tháng; TATC 50.000đ/hs/tháng				
5.2.3	Tổng số thu trong năm	1.848	1.848	100%	100%
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.922	1.922		
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	1.922	1.922		
5.2.6	Số chi trong năm	1.877	1.877	100%	100%
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy ...	1.600	1.600		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	141	141		

	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	116	116		
	- Chi phúc lợi	20	20		
	- Chi khác: ...				
5.2.7	Số dư cuối năm	45	45		
5.3	Toán tư duy				
5.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
5.3.2	Mức thu: 90.000đ/hs/tháng				
5.3.3	Tổng số thu trong năm	321	321	100%	100%
5.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	321	321		
5.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	321	321		
5.3.6	Số chi trong năm	305	305	100%	100%
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy ...	278	278		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	12	12		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	14	14		
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác: ...	1	1		
5.3.7	Số dư cuối năm	16	16		
5.4	Tin học				
5.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
5.4.2	Mức thu: 50.000đ/hs/tháng				
5.4.3	Tổng số thu trong năm	335	335	100%	100%
5.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	335	335		
5.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	335	335		
5.4.6	Số chi trong năm	168	168	100%	100%
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy ...	113	113		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	46	46		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	9	9		
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác: ...				
5.4.7	Số dư cuối năm	167	167		
5.5	Tiếng Nhật				
5.5.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
5.5.2	Mức thu: 150.000đ/hs/tháng				
5.5.3	Tổng số thu trong năm	64	64	100%	100%
5.5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	64	64		
5.5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	64	64		
5.5.6	Số chi trong năm	51	51	100%	100%
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy ...	48	48		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0	0		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	3	3		
	- Chi phúc lợi	0	0		
	- Chi khác: ...	0	0		
5.5.7	Số dư cuối năm	13	13		

6	Thu hộ, chi hộ:				
6.1	Đoàn đội (kế hoạch nhỏ)				
6.1.1	Số học sinh	2503	2503		
6.1.2	Mức thu: 45.000đ/hs/năm học				
6.1.3	Tổng thu	113	113	100%	100%
6.1.4	Đã chi	105	105	100%	100%
6.1.5	Dư	58	58		
6.2	Nước uống				
6.2.1	Số học sinh	2572	2572		
6.2.2	Mức thu: 10.000đ/hs/tháng				
6.2.3	Tổng thu	151	151	100%	100%
6.2.4	Đã chi	151	151	100%	100%
6.2.5	Dư	0	0		
6.3	Hội phụ huynh				
6.3.1	Số học sinh				
6.3.2	Mức thu (được trích từ quỹ lớp)				
6.3.3	Tổng thu	680	680	100%	100%
6.3.4	Đã chi	623	623	100%	100%
6.3.5	Dư	440	440		
6.4	Khuyến học				
6.4.1	Số học sinh	2503	2503		
6.4.2	Mức thu: 50.000đ/hs/năm; 1 ngày lương/GV/năm				
6.4.3	Tổng thu	137	137	100%	100%
6.4.4	Đã chi	116	116	100%	100%
6.4.5	Dư	24	24		
6.5	Lợn siêu trọng				
6.5.1	Số học sinh	2425	2425		
6.5.2	Mức thu: tự nguyện				
6.5.3	Tổng thu	15	15	100%	100%
6.5.4	Đã chi	5	5	100%	100%
6.5.5	Dư	47	47		
6.6	In sao đề kiểm tra				
6.6.1	Số học sinh	2572	2572		
6.6.2	Mức thu: Lớp 1, 2, 3: 10.000đ/hs/năm; Lớp 4, 5: 15.000đ/hs/năm				
6.6.3	Tổng thu	60	60	100%	100%
6.6.4	Đã chi	51	51	100%	100%
6.6.5	Dư	18	18		
6.7	Sổ liên lạc điện tử				
6.7.1	Số học sinh	2301	2301		
6.7.2	Mức thu: 15.000đ/hs/tháng;				
6.7.3	Tổng thu	138	138	100%	100%
6.7.4	Đã chi	310	310	100%	100%
6.7.5	Dư	0	0		

6.8	Khám chữa bệnh ban đầu				
6.8.1	Số học sinh				
6.8.2	Mức thu: (Được cấp từ BH)				
6.8.3	Tổng thu	173	173	100%	100%
6.8.4	Đã chi	60	60	100%	100%
6.8.5	Dư	119	119		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước	11.805	11.805	100%	100%
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11.805	11.805	100%	100%
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11.063	11.063	100%	100%
	Chi thanh toán cá nhân	10.049	10.049		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	128	128		
	Chi mua sắm sửa chữa	532	532		
	Chi khác:	354	354		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	742	742	100%	100%
	Chi thanh toán cá nhân	30	30		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	0	0		
	Chi mua sắm sửa chữa	702	702		
	Chi khác	10	10		
II	Nguồn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

UBND QUẬN LÊ CHÂN
TRƯỜNG TH VÕ THỊ SÁU

QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 99a /QĐ-~~TH~~NS ngày 25./6./2021 của Trường TH Võ Thị Sáu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyet chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4+3	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)				
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
4	Dịch vụ:				
4.1	Chăm sóc bán trú				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	185	185		
4.1.2	Mức thu: 250.000đ/hs/tháng				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	1.755	1.755		
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.940	1.940		
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	1.940	1.940		
4.1.6	Số chi trong năm	1.931	1.931		
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	1.586	1.586		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	112	112		
	- Chi phúc lợi	126	126		
	- Chi khác:	107	107		
4.1.7	Số dư cuối năm	9	9		
4.2	Ăn bán trú				
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	563	563		
4.2.2	Mức thu: 30.000đ/hs/ngày (Bao gồm phụ phí)				
4.2.3	Tổng số thu trong năm	3.969	3.969		
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	4.532	4.532		
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	4.532	4.532		
4.2.6	Số chi trong năm	4.532	4.532		
	Trong đó: - Chi cho người tham gia				
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				



	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:	4.532	4.532		
4.2.7	Số dư cuối năm	0	0		
4.3	Trông học sinh cuối buổi				
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	171	171		
4.3.2	Mức thu: 180.000đ/hs/tháng				
4.3.3	Tổng số thu trong năm	1.049	1.049		
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.220	1.220		
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	1.220	1.220		
4.3.6	Số chi trong năm	1.217	1.217		
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	971	971		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	112	112		
	- Chi phúc lợi	132	132		
	- Chi khác:	2	2		
5	Liên kết giáo dục:				
5.1	Kỹ năng sống				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	17	17		
5.1.2	Mức thu: 50.000đ/hs/tháng				
5.1.3	Tổng số thu trong năm	511	511		
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	528	528		
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	528	528		
5.1.6	Số chi trong năm	491	491		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy ...	431	431		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	21	21		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	27	27		
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác: ...	12	12		
5.1.7	Số dư cuối năm	37	37		
5.2	Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh nước ngoài				
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	74	74		
5.2.2	Mức thu: TANN 160.000đ/hs/tháng; TATC 50.000đ/hs/tháng				
5.2.3	Tổng số thu trong năm	1.848	1.848		
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.922	1.922		
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	1.922	1.922		
5.2.6	Số chi trong năm	1.877	1.877		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy ...	1.600	1.600		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	141	141		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	116	116		
	- Chi phúc lợi	20	20		
	- Chi khác: ...				

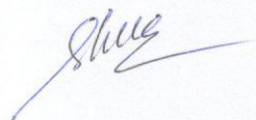
5.2.7	Số dư cuối năm	45	45		
5.3	Toán tư duy				
5.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
5.3.2	Mức thu: 90.000đ/hs/tháng				
5.3.3	Tổng số thu trong năm	321	321		
5.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	321	321		
5.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	321	321		
5.3.6	Số chi trong năm	305	305		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy ...	278	278		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	12	12		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	14	14		
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác: ...	1	1		
5.3.7	Số dư cuối năm	16	16		
5.4	Tin học				
5.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
5.4.2	Mức thu: 50.000đ/hs/tháng				
5.4.3	Tổng số thu trong năm	335	335		
5.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	335	335		
5.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	335	335		
5.4.6	Số chi trong năm	168	168		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy ...	113	113		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	46	46		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	9	9		
	- Chi phúc lợi				
6	Thu hộ, chi hộ:				
6.1	Đoàn đội (kế hoạch nhỏ)				
6.1.1	Số học sinh	2503	2503		
6.1.2	Mức thu: 45.000đ/hs/năm học				
6.1.3	Tổng thu	113	113		
6.1.4	Đã chi	105	105		
6.1.5	Dư	58	58		
6.2	Nước uống				
6.2.1	Số học sinh	2572	2572		
6.2.2	Mức thu: 10.000đ/hs/tháng				
6.2.3	Tổng thu	151	151		
6.2.4	Đã chi	151	151		
6.2.5	Dư	0	0		
6.3	Hội phụ huynh				
6.3.1	Số học sinh				
6.3.2	Mức thu (được trích từ quỹ lớp)				
6.3.3	Tổng thu	680	680		
6.3.4	Đã chi	623	623		



6.3.5	Dư	440	440		
6.4	Khuyến học				
6.4.1	Số học sinh	2503	2503		
6.4.2	Mức thu: 50.000đ/hs/năm; 1 ngày lương/GV/năm				
6.4.3	Tổng thu	137	137		
6.4.4	Đã chi	116	116		
6.4.5	Dư	24	24		
6.5	Lợn siêu trọng				
6.5.1	Số học sinh	2425	2425		
6.5.2	Mức thu: tự nguyện				
6.5.3	Tổng thu	15	15		
6.5.4	Đã chi	5	5		
6.5.5	Dư	47	47		
6.6	In sao đề kiểm tra				
6.6.1	Số học sinh	2572	2572		
6.6.2	Mức thu: Lớp 1, 2, 3: 10.000đ/hs/năm; Lớp 4, 5: 15.000đ/hs/năm				
6.6.3	Tổng thu	60	60		
6.6.4	Đã chi	51	51		
6.6.5	Dư	18	18		
6.7	Sổ liên lạc điện tử				
6.7.1	Số học sinh	2301	2301		
6.7.2	Mức thu: 15.000đ/hs/tháng;				
6.7.3	Tổng thu	138	138		
6.7.4	Đã chi	310	310		
6.7.5	Dư	0	0		
6.8	Khám chữa bệnh ban đầu				
6.8.1	Số học sinh				
6.8.2	Mức thu: (Được cấp từ BH)				
6.8.3	Tổng thu	173	173		
6.8.4	Đã chi	60	60		
6.8.5	Dư	119	119		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước	11.805	11.805		
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11.805	11.805		
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11.063	11.063		
	Chi thanh toán cá nhân	10.049	10.049		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	128	128		
	Chi mua sắm sửa chữa	532	532		
	Chi khác	354	354		

2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	742	742		
	Chi thanh toán cá nhân	30	30		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	0	0		
	Chi mua sắm sửa chữa	702	702		
	Chi khác	10	10		
II	Nguồn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)


Vũ Thị Ngọc Hà

....., ngày 15 tháng 6. năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)




Nguyễn Thị Kim Viên

UBND QUẬN LÊ CHÂN
TRƯỜNG TH VÕ THỊ SÁU

THÔNG BÁO
Báo cáo quyết toán kinh phí, năm 2021

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
A	CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Học phí (nếu có)		
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)		
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)		
4	Dịch vụ:		
4.1	Chăm sóc bán trú		
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	184.947	
4.1.2	Mức thu:	250.000đ/hs/tháng	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	1.755.000	100%
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.939.967	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	1.939.967	
4.1.6	Số chi trong năm	1.931.235	100%
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	1.585.980	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	111.925	
	- Chi phúc lợi	126.287	
	- Chi khác:	107.043	
4.1.7	Số dư cuối năm	8.732	
4.2	Ăn bán trú		
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	563.060	
4.2.2	Mức thu: (Bao gồm cả phụ phí)	30.000đ/hs/ngày	
4.2.3	Tổng số thu trong năm	3.968.734	100%
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	4.531.794	
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	4.531.794	
4.2.6	Số chi trong năm	4.531.758	100%
	Trong đó: - Chi cho người tham gia		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:	4.531.758	
4.2.7	Số dư cuối năm	36	
4.3	Trông học sinh cuối buổi		
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	170.753	
4.3.2	Mức thu:	180.000đ/hs/tháng	



4.3.3	Tổng số thu trong năm	1.048.770	100%
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.219.523	
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	1.219.523	
4.3.6	Số chi trong năm	1.216.951	100%
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	971.046	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	112.385	
	- Chi phúc lợi	131.700	
	- Chi khác:	1.820	
4.3.7	Số dư cuối năm	2.572	
5	Liên kết giáo dục:		
5.1	Kỹ năng sống		
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	16.694	
5.1.2	Mức thu:	50.000đ/hs/tháng	
5.1.3	Tổng số thu trong năm	511.300	100%
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	527.994	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	527.994	
5.1.6	Số chi trong năm	491.324	100%
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy ...	430.472	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	20.956	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	27.450	
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác: ...	12.446	
5.1.7	Số dư cuối năm	36.670	
5.2	Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh nước ngoài		
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	74.592	
5.2.2	Mức thu: TANN 160.000đ/hs/tháng; TATC 50.000đ/hs/tháng		
5.2.3	Tổng số thu trong năm	1.847.830	100%
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.922.422	
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	1.922.422	
5.2.6	Số chi trong năm	1.877.462	100%
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy ...	1.599.980	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	141.517	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	115.910	
	- Chi phúc lợi	20.000	
	- Chi khác	55	
5.2.7	Số dư cuối năm	44.960	
5.3	Toán tư duy		
5.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	194	
5.3.2	Mức thu:	90.000đ/hs/tháng	
5.3.3	Tổng số thu trong năm	320.850	100%
5.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	321.044	
5.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	321.044	
5.3.6	Số chi trong năm	305.355	100%

	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy ...	278.070	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	12.045	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	14.140	
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác	1.100	
5.3.7	Số dư cuối năm	15.689	
6	Thu hộ, chi hộ:		
6.1	Đoàn đội (kế hoạch nhỏ)		
6.1.1	Số học sinh	2503	
6.1.2	Mức thu:	45.000đ/hs/ năm học	
6.1.3	Tổng thu	112.635	100%
6.1.4	Đã chi	104.900	100%
6.1.5	Dư	58.495	
6.2	Nước uống		
6.2.1	Số học sinh	2572	
6.2.2	Mức thu ...	10.000đ/hs/tháng	
6.2.3	Tổng thu	151.355	100%
6.2.4	Đã chi	151.223	100%
6.2.5	Dư	132	
6.3	Hội phụ huynh		
6.3.1	Số học sinh		
6.3.2	Mức thu (được trích từ quỹ lớp)		
6.3.3	Tổng thu	680.130	100%
6.3.4	Đã chi	622.896	100%
6.3.5	Dư	440.012	
6.4	Khuyến học		
6.4.1	Số học sinh	2503	
6.4.2	Mức thu: 50.000đ/hs/năm; 1 ngày lương/GV/năm		
6.4.3	Tổng thu	136.974	100%
6.4.4	Đã chi	115.590	100%
6.4.5	Dư	23.896	
6.5	Lợn siêu trọng		
6.5.1	Số học sinh	2425	
6.5.2	Mức thu: mức vận động 1 bữa ăn sáng		
6.5.3	Tổng thu	15.016	100%
6.5.4	Đã chi	4.805	100%
6.5.5	Dư	46.616	
6.6	In sao đề kiểm tra		
6.6.1	Số học sinh	2572	
6.6.2	Mức thu: Lớp 1, 2, 3: 10.000đ/hs/năm; Lớp 4, 5: 15.000đ/hs/năm		
6.6.3	Tổng thu	59.930	100%
6.6.4	Đã chi	51.163	100%
6.6.5	Dư	18.327	

6.7	Số liên lạc điện tử		
6.7.1	Số học sinh	2301	
6.7.2	Mức thu: 15.000đ/hs/tháng;		
6.7.3	Tổng thu	138.060	100%
6.7.4	Đã chi	310.545	100%
6.7.5	Dư	90	
6.8	Khám chữa bệnh ban đầu		
6.8.1	Số học sinh	0	
6.8.2	Mức thu: (Được cấp từ BH)	0	
6.8.3	Tổng thu	172.611	100%
6.8.4	Đã chi	59.870	100%
6.8.5	Dư	118.817	
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH		
1	Ngân sách nhà nước	11.804.953	100%
1.1	Ngân sách chi thường xuyên	11.804.953	100%
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	- Dự toán được giao trong năm	11.804.953	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm		
	+ Dự toán bổ sung trong năm		
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm	11.804.953	
	- Kinh phí quyết toán	11.804.953	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	0	
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên	741.600	100%
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0	
	Dự toán được giao trong năm	741.600	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm		
	+ Dự toán bổ sung trong năm		
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm	741.600	
	- Kinh phí quyết toán	741.600	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	0	
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính		
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí còn phải nộp		
C	NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		
1	Học phí		

	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
2	Học thêm		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
D	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL	407.775	100%
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	145.666	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	135.926	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	121.687	
2	Mức thu nhập của giáo viên	6.963.397	100%
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	146.074	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	95.389	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	44.298	
E	MỨC CHI CHO HỌC SINH		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	300	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	450	

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

Shuy
Vũ Thị Ngọc Hà

....., ngày, 25 tháng 6. năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Thị Kim Viên
Nguyễn Thị Kim Viên

